

Mẫu số 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **163** /CV-BSGQN

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi

- Mã chứng khoán: **BSQ**
- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0255.6250905
- Email: beer@sabecoquangngai.com.vn; Website: www.sabecoquangngai.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/10/2023 tại đường dẫn: www.sabecoquangngai.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2023
- Công văn giải trình lợi nhuận số ...16.1.../CV-BSGQN ngày 16/10/2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Như





CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

BIA
SAIGON®

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2023



Quảng Ngãi, 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
1	2	3	4	5	
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		447,370,144,273	567,376,935,274
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	1	12,760,753,079	6,831,749,856
1	Tiền	111		12,760,753,079	6,831,749,856
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	233,100,000,000	338,100,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		233,100,000,000	338,100,000,000
III	Các khoản phải thu	130		67,767,219,513	30,450,401,618
1	Phải thu của khách hàng	131	3	50,121,762,127	11,791,189,282
2	Trả trước cho người bán	132	4	134,956,368	10,838,742,460
6	Các khoản phải thu khác	136	5	17,510,501,018	7,820,469,876
IV	Hàng tồn kho	140	6	131,558,015,415	190,812,906,764
1	Hàng tồn kho	141		131,967,721,193	191,213,749,501
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(409,705,778)	(400,842,737)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,184,156,266	1,181,877,036
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,184,156,266	1,181,877,036
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
B	TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,035,721,811,223	1,107,783,172,017
II	Tài sản cố định	220		897,775,581,072	986,433,730,242
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	897,775,581,072	986,433,730,242
	-Nguyên giá	222		2,009,248,249,155	2,002,275,193,079
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,111,472,668,083)	(1,015,841,462,837)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		8,781,366,705	2,154,816,792
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	8,781,366,705	2,154,816,792
VI	Tài sản dài hạn khác	260		129,164,863,446	119,194,624,983
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	125,319,766,167	117,342,228,621
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,205,716,097	781,090,429
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,639,381,182	1,071,305,933
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		12,348,427,423	11,847,288,125
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(10,709,046,241)	(10,775,982,192)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,483,091,955,496	1,675,160,107,291

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	x	669,509,917,461	869,096,362,664
I	Nợ ngắn hạn	310		669,509,917,461	749,135,405,864
1	Phải trả cho người bán	311	12	163,912,115,436	36,036,288,506
2	Người mua trả tiền trước	312		57,354,056	346,782,283
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	261,932,068,308	191,785,907,844
4	Phải trả người lao động	314		6,434,224,128	3,302,976,364
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11,418,925,708	10,557,926,088
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	21,607,901,628	20,681,808,886
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	198,600,000,000	475,510,565,869
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	5,547,328,197	10,913,150,024
II	Nợ dài hạn	330	y	-	119,960,956,800
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18		119,960,956,800
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	y	813,582,038,035	y 806,063,744,627
I	Vốn chủ sở hữu	410	x 21	813,582,038,035	y 806,063,744,627
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	326,981,787,763	319,463,494,355
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		253,148,993,119	203,685,650,956
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		73,832,794,644	115,777,843,399
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	y	1,483,091,955,496	y 1,675,160,107,291

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3/2023

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3/2023	QUÝ 3/2022	Lũy kế tại ngày 30/09/2023	Lũy kế tại ngày 30/09/2022
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	423,285,135,676	584,236,775,756	1,358,703,230,873	1,427,791,573,723
2. Các khoản giảm trừ	02	25	81,629,020	37,860,900	183,356,140	456,492,844
+ Chiết khấu thương mại			81,629,020	37,860,900	183,356,140	456,492,844
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		423,203,506,656	584,198,914,856	1,358,519,874,733	1,427,335,080,879
4. Giá vốn hàng bán	11	26	396,394,185,527	534,464,280,135	1,236,972,846,398	1,243,800,851,189
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,809,321,129	49,734,634,721	121,547,028,335	183,534,229,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5,435,355,035	12,158,553,345	16,521,103,203	33,384,746,623
7. Chi phí tài chính	22	28	3,668,121,807	4,273,315,469	20,760,274,762	11,110,716,802
_ Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		3,996,506,567	4,250,481,026	18,329,271,489	10,773,078,433
8. Chi phí bán hàng	25	29	2,997,674,364	2,492,881,861	6,788,087,773	5,944,713,264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	3,579,569,252	3,820,981,361	11,318,570,285	10,432,127,612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,999,310,741	51,306,009,375	99,201,198,718	189,431,418,635
11. Thu nhập khác	31	31	253,775,033	1,023,102,601	819,282,489	2,774,388,808
12. Chi phí khác	32	31	247,762,847	841,719,918	613,650,578	2,380,672,741
13. Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	40		6,012,186	181,382,683	205,631,911	393,716,067
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,005,322,927	51,487,392,058	99,406,830,629	189,825,134,702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6,957,927,845	5,291,595,883	22,573,661,653	17,355,764,701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	13,667,667	6,073,922	(1,424,625,668)	129,932,647
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,033,727,415	46,189,722,253	78,257,794,644	172,339,437,354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		302	976	1,641	3,685

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3/2023

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2023	Quý 3/2022
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	423,285,135,676	584,236,775,756
2. Các khoản giảm trừ	02	24	81,629,020	37,860,900
+ Chiết khấu thương mại			81,629,020	37,860,900
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		423,203,506,656	584,198,914,856
4. Giá vốn hàng bán	11	25	396,394,185,527	534,464,280,135
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,809,321,129	49,734,634,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5,435,355,035	12,158,553,345
7. Chi phí tài chính	22	29	3,668,121,807	4,273,315,469
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	3,996,506,567	4,250,481,026
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,997,674,364	2,492,881,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,579,569,252	3,820,981,361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,999,310,741	51,306,009,375
11. Thu nhập khác	31	30	253,775,033	1,023,102,601
12. Chi phí khác	32	30	247,762,847	841,719,918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,012,186	181,382,683
(50=30+40)	50		22,005,322,927	51,487,392,058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6,957,927,845	5,291,595,883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		13,667,667	6,073,922
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,033,727,415	46,189,722,253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		302	976
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Như



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 3/2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99,406,830,629	189,825,134,702
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		95,631,205,246	82,231,222,526
- Các khoản dự phòng	03		(58,072,910)	(1,444,707,440)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,392,359,658	(12,473,607,579)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,521,103,203)	(7,749,278,415)
- Chi phí lãi vay	06		18,329,271,489	10,773,078,433
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		199,180,490,909	261,161,842,227
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,894,865,277)	(111,000,615,684)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58,744,889,010	(40,569,516,526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		108,241,228,791	184,031,450,748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,765,179,832)	238,563,981
- Tiền lãi vay đã trả	14		326,506,563,601	293,861,724,746
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,648,321,772)	(9,604,854,159)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(28,529,834,489)	(8,284,899,569)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		23,840,000	-
			(8,479,163,063)	(9,470,371,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		272,873,084,277	266,501,599,773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(35,026,394,312)	(265,597,182,093)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	30,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(372,000,175,342)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		105,000,000,000	396,946,290,410
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,145,257,113	8,016,819,612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76,118,862,801	(232,604,247,413)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,224,400,000,000	936,136,313,877
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,501,310,565,869)	(933,712,443,886)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66,196,443,000)	(66,144,237,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(343,107,008,869)	(63,720,367,009)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5,884,938,209	(29,823,014,649)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6,831,749,856	52,906,237,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44,065,014	99,029,658
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		12,760,753,079	23,182,252,851

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2023
 Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/09/2023

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cón và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 209 nhân viên (1/1/2023: 210 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng | 3 năm |
| <input type="checkbox"/> khác | 2 – 20 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phân ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	102,834,309	44,721,703
Tiền gửi ngân hàng	12,657,918,770	6,787,028,153
Cộng	12,760,753,079	6,831,749,856

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/09/2023		01/01/2023	
		VND			VND
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng dưới 1 năm	233,100,000,000	233,100,000,000		338,100,000,000	338,100,000,000
Cộng	233,100,000,000	233,100,000,000		338,100,000,000	338,100,000,000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 6.0% đến 8,8% một năm (1/1/2023: từ 5.2% đến 8.8% một năm).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị là 30.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản trả chậm cho người bán Kroness AG (Thuyết minh 12(a)) mua sắm tài sản cố định.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
International Consolidated Business Group Pty Ltd	8,854,736,616	3,011,309,568
Bên liên quan (thuyết minh 34)	40,208,592,825	7,545,465,090
Khách hàng khác	1,058,432,686	1,234,414,624
Cộng	50,121,762,127	11,791,189,282

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thịnh Đức	-	9,306,403,600
Nhà cung cấp khác	134,956,368	1,532,338,860
Cộng	134,956,368	10,838,742,460

Trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm 35.7 triệu VND là khoản trả trước cho người bán để mua tài sản cố định (1/1/2023: 51 triệu VND)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác	17,510,501,018	7,820,469,876
Cộng	17,510,501,018	7,820,469,876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****6. HÀNG TỒN KHO****a) Hàng tồn kho**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	50,869,787,820	-	91,906,905,947	-
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	8,544,851,511	(409,705,778)	6,331,681,744	(400,842,737)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39,864,469,351	-	41,524,973,783	-
Thành phẩm	32,688,612,511	-	51,215,224,339	-
Hàng hóa tồn kho	-	-	234,963,688	-
Dự phòng hàng tồn phụ tùng thay thế	-	-	-	-
Cộng	131,967,721,193	(409,705,778)	191,213,749,501	(400,842,737)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã giải chấp tài sản thế chấp hàng tồn kho (1/1/2023: 190.812 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Số dư đầu năm	400,842,737	822,932,995
Dự phòng hoàn nhập trong năm	8,863,041	(422,090,258)
Số dư cuối năm	409,705,778	400,842,737

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	12,348,427,423	(10,709,046,241)	11,847,288,125	(10,775,982,192)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	30/09/2023 VND	30/06/2022 VND
Số dư đầu năm	10,775,982,192	11,794,489,014
Dự phòng trích lập trong năm	675,828,176	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(742,764,127)	(1,067,303,257)
Số dư cuối năm	10,709,046,241	10,727,185,757

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phí bảo hiểm nhà máy	97,047,892	207,794,865
Thuê đất, duy tu hạ tầng, thuế đất	1,006,013,606	852,080,319
Khác	1,081,094,768	122,001,852
Cộng	2,184,156,266	1,181,877,036

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH		Đơn vị tính: VND					
(a)	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá						
110	Số dư đầu năm	335,566,808,689	1,655,381,970,122	9,520,392,301	1,261,121,914	544,900,053	2,002,275,193,079
121	Số tăng trong năm	250,000,000	251,000,000				501,000,000
122	- Mua trong kỳ	387,129,649	6,084,391,190	535,237			6,472,056,076
140	- Đầu tư XDCB hoàn thành						
140	Số dư cuối năm	336,203,938,338	1,661,717,361,312	9,520,927,538	1,261,121,914	544,900,053	2,009,248,249,155
200	Giá trị hao mòn lũy kế						
210	Số dư đầu kỳ	126,845,351,173	879,343,813,809	8,516,295,919	714,826,035	421,175,901	1,015,841,462,837
211	- Khấu hao trong năm	10,692,998,643	84,570,174,788	180,101,406	164,732,130	23,198,279	95,631,205,246
222	- Thanh lý, nhượng bán						
240	Số cuối kỳ	137,538,349,816	963,913,988,597	8,696,397,325	879,558,165	444,374,180	1,111,472,668,083
300	Giá trị còn lại						
310	- Tại ngày đầu năm	208,721,457,516	776,038,156,313	1,004,096,382	546,295,879	123,724,152	986,433,730,242
320	- Tại ngày cuối Quý	198,665,588,522	697,803,372,715	824,530,213	381,563,749,00	100,525,873	897,775,581,072

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 26.452 triệu VND (1/1/2023: 20.019 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 1/1/2023: 34.872 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30/09/2023 Công ty đã giải chấp toàn bộ tài sản thế chấp cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,154,816,792	454,434,228,253
Tăng	18,462,946,235	59,351,116,597
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6,472,056,076)	(507,327,693,961)
Chuyển sang chi phí dài hạn	(5,364,340,246)	
Giảm khác		(4,302,834,097)
Cộng	8,781,366,705	2,154,816,792

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1,820 triệu VND (2022: 584 triệu VND)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc của dự án 06 Nguyễn Thụy	8,781,366,705	817,890,398
Dự án mở rộng sản xuất		1,336,926,394
	8,781,366,705	2,154,816,792

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí thuê đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí khác VND	Chi phí lãi vay trả trước VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	113,518,163,330	363,597,732	3,460,467,559	117,342,228,621
Tăng trong năm	6,804,693,641			6,804,693,641
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		5,364,340,246		5,364,340,246
Phân bổ trong năm	(2,418,399,918)	(404,529,915)	(1,366,963,138)	(4,189,892,971)
Phân loại lại		3,607,581	(5,210,951)	(1,603,370)
Cộng	117,904,457,053	5,327,015,644	2,088,293,470	125,319,766,167

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	18,800,009,345	4,477,245,443
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thái Tân	1,214,463,800	372,611,780
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hà Tân	-	1,808,179,297
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	-	5,277,631,970
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA	1,181,193,200	1,192,237,920
Cty TNHH MTV Đầu tư , xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	3,685,754,005	1,494,785,115
Cty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	1,849,662,314	10,209,500,000
Krones AG	122,443,488,000	
Phải trả nhà cung cấp khác	14,737,544,772	11,204,096,981
Cộng	163,912,115,436	36,036,288,506

Phải trả ngắn hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 30.000 triệu VND (Thuyết minh 2(a)) tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (1/1/2023: đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 30.000 triệu VND)

Tổng chi phí lãi trả chậm đối với khoản phải trả dài hạn cho Krones AG đến ngày thanh toán là 2,088 triệu VND (1/1/2023: 3,766 triệu VND). Phải trả người bán dài hạn sẽ được thanh toán vào năm 2024.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày
			VND	30/09/2022
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	157,035,719,561	1,205,097,593,508	(1,229,452,886,675)	132,680,426,394
Thuế GTGT	16,541,029,853	249,551,143,845	(149,982,419,743)	116,109,753,955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,812,303,558	22,573,661,653	(28,529,834,489)	11,856,130,722
Thuế thu nhập cá nhân	396,854,872	1,631,472,856	(1,895,274,604)	133,053,124
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2,483,283,751	(1,330,936,931)	1,152,346,820
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		86,335,943	(85,978,650)	357,293
Thuế xuất nhập khẩu	-	43,538,183	(43,538,183)	-
Cộng	191,785,907,844	1,481,467,029,739	(1,411,320,869,275)	261,932,068,308
	-	-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1,115,601,103	1,226,723,012
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS, Lao động khác	34,499,925	46,000,000
Chi phí phải trả khác	1,933,929,175	950,307,571
Cộng	11,418,925,708	10,557,926,088

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	208,634,520	-
Cổ tức phải trả	17,842,777,500	16,539,220,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,556,489,608	4,142,588,386
Cộng	21,607,901,628	20,681,808,886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023			Biến động trong năm		30/09/2023
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ			Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
	VND			VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	475,510,565,869			1,224,400,000,000	(1,501,310,565,869.00)	198,600,000,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

*		Lãi suất	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
(i)	STANDARD CHARTERED BANK (VIETNAM) Limited (vay VND)	3.77% - 4.39%	120,000,000,000	-
(ii)	Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)	5.2% - 6.5%	-	119,961,278,869
(iii)	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	78,600,000,000	199,800,000,000
	Ngân hàng Đại Chùng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VND)	8.00%	-	155,749,287,000
Cộng			198,600,000,000	475,510,565,869

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 120.000 triệu VND, vay tín chấp và được đảm bảo bởi công ty mẹ
 Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200.000 triệu VND, vay tín chấp tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (1/1/2023: (iii) 190.812 triệu VND) (Thuyết minh 6(a)) và bằng phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 11.791 triệu VND)

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30/09/2023	30/06/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10,913,150,024	11,169,182,492
Trích lập trong năm	4,275,000,000	4,829,279,388
Sử dụng trong năm	(8,479,163,063)	(9,364,549,999)
Tăng khác	23,840,000	
Giảm khác	(1,185,498,764)	
Số dư cuối kỳ	5,547,328,197	6,633,911,881

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN

a	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Krones AG	-	119,960,956,800
	-	119,960,956,800

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	450,000,000,000	36,600,250,272	271,385,650,956	757,985,901,228
Lợi nhuận trong kỳ		172,339,437,354	172,339,437,354	172,339,437,354
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2022)		(7,255,839,083)	(7,255,839,083)	(7,255,839,083)
Điều chỉnh tăng Quỹ Công tác xã hội (2021)		(200,000,000)	(200,000,000)	(200,000,000)
Trích Quỹ Công tác xã hội		(150,000,000)	(150,000,000)	(150,000,000)
Cổ tức năm 2021 (15% mệnh giá)		(67,500,000,000)	(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	450,000,000,000	36,600,250,272	368,619,249,227	855,219,499,499
Lợi nhuận trong kỳ		(1,703,035,178)	(1,703,035,178)	(1,703,035,178)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV		(2,402,719,694)	(2,402,719,694)	(2,402,719,694)
Trích Quỹ Công tác xã hội		(50,000,000)	(50,000,000)	(50,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (10% mệnh giá)		(45,000,000,000)	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	450,000,000,000	36,600,250,272	319,463,494,355	806,063,744,627
Lợi nhuận trong kỳ		78,257,794,644	78,257,794,644	78,257,794,644
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2022)		1,185,498,764	1,185,498,764	1,185,498,764
Trích quỹ công tác xã hội		(150,000,000)	(150,000,000)	(150,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV		(4,275,000,000)	(4,275,000,000)	(4,275,000,000)
Chi trả cổ tức năm 2022 (15% mệnh giá)		(67,500,000,000)	(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	450,000,000,000	36,600,250,272	326,981,787,763	813,582,038,035

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2023 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	78,257,794,644	172,339,437,354
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4,275,000,000)	(7,255,839,083)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	(150,000,000)	889,124,073
Trích quỹ công tác xã hội	45,000,000	(150,000,000)
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1,641	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3,685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.56%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 CỔ TỨC

Tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức năm 2022 cho các cổ đông là 112.500 triệu VND, tương đương 2.500 VND/cổ phiếu và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 11 năm 2022 đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2022 cho các cổ đông là 45.000 triệu VND, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu (2021: 67.500 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021).

22 QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	
	30/09/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	3,408,321,286	3,408,321,286
Từ 1 đến 5 năm	13,633,285,144	13,633,285,144
Trên 5 năm	66,373,555,345	68,922,792,909
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	83,415,161,775	85,964,399,339

(ii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	
	30/09/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	494,305,555	6,534,240,741
	494,305,555	6,534,240,741

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	30/09/2023		01/01/2023	
	Ngoại tệ	Quy đổi sang VND	Ngoại tệ	Quy đổi sang VND
Tài sản tài chính				
USD	361,989.43	8,731,176,663	335.53	7,837,981
	-	8,731,176,663		7,837,981

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	56,718,097,392	119,960,956,800	
Các khoản vay	475,510,565,869	-	-
	532,228,663,261	119,960,956,800	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	185,520,017,064	-	-
Các khoản vay	198,600,000,000	-	-
	384,120,017,064	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
25. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	- 1,358,703,230,873	1,427,791,573,723
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	2,552,859,656,511	2,723,381,727,300
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,204,988,821,154	1,306,029,820,433
Doanh thu bán phế liệu	10,832,395,516	10,439,666,856
Các khoản giảm trừ doanh thu	- 183,356,140	456,492,844
Chiết khấu thương mại	183,356,140	456,492,844
	1,358,519,874,733	1,427,335,080,879
	-	-
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	1,237,030,919,308	1,245,245,558,629
Dự phòng hàng tồn kho; khác	(58,072,910)	(1,444,707,440)
Cộng	1,236,972,846,398	1,243,800,851,189
	-	-
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15,915,846,090	11,731,831,252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	605,257,113	9,179,307,792
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12,473,607,579
	16,521,103,203	33,384,746,623
	-	-
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18,329,271,489	10,773,078,433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	154,630,383	337,638,369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,276,372,890	
Cộng	20,760,274,762	11,110,716,802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	30/09/2023	30/09/2022
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG	VND	VND
Chi phí nhân công	2,031,997,498	908,894,696
Chi phí nguyên liệu, CCDC	70,282,178	47,985,975
Dịch vụ mua ngoài	4,396,643,938	4,742,543,277
Chi phí bằng tiền khác	289,164,159	245,289,316
	6,788,087,773	5,944,713,264
	-	-
30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	7,117,583,201	6,062,930,217
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	390,264,729	411,881,365
Chi phí khấu hao TSCĐ	651,331,769	779,042,428
Thuế và lệ phí	587,709,698	971,287,853
Dịch vụ mua ngoài	682,013,158	801,613,590
Chi phí bằng tiền khác	1,889,667,730	1,405,372,159
Cộng	11,318,570,285	10,432,127,612
	-	-
31. THU NHẬP KHÁC	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản		27,777,777
Thu nhập khác	819,282,489	2,746,611,031
Cộng	819,282,489	2,774,388,808
	-	-
Chi phí khác	VND	VND
Chi phí khác	613,650,578	2,380,672,741
Cộng	613,650,578	2,380,672,741
	-	-
Lợi nhuận khác	205,631,911	393,716,067
	-	-

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022). - Theo Công văn số 5626/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 31/12/2020 trả lời hướng dẫn chính sách thuế TNDN: Dự án đầu tư mở rộng năm 2020 của Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB thì không được hưởng Ưu đãi thuế TNDN đối với phần thu nhập tăng thêm từ Dự án mở rộng. Dự án đầu tư năm 2007 theo giấy Chứng nhận đầu tư trước ngày 01/07/2015 nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế TNDN thì tiếp tục hưởng ưu đãi thuế TNDN theo qui định.

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99,406,830,629	189,825,134,702
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	136,819,402.00	(800,393,936)
Tổng lợi nhuận tính thuế	99,543,650,031	189,024,740,766
Lỗi năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính	99,543,650,031	189,024,740,766
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	20.0%	20.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19,908,730,006	24,783,984,833
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		7,428,220,132
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22,573,661,653	17,355,764,701
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	19,908,730,006	17,350,915,882
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	2,664,931,647	4,848,819
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,424,625,668)	123,858,725

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1,078,806,352,978	1,134,016,617,569
Chi phí nhân công	41,965,868,643	33,952,637,529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95,631,205,246	82,231,222,526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,734,933,383	15,165,575,919
Chi phí khác bằng tiền	4,519,064,258	3,935,652,637
Cộng	1,234,657,424,508	1,269,301,706,180

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	2,479,494,917,660	2,629,198,637,670
Doanh thu khác	149,322,640	790,743,756
Mua nguyên vật liệu, bao bì	891,616,870,890	987,223,639,512
Cổ tức	44,925,000,000	44,925,000,000
Chi phí đầu tư	8,000,000,000	
Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		-
Mua hàng hóa	728,918,690	821,909,420
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu		217,000,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức	1,750,000,500	1,750,000,500
Công ty cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	192,046,000	144,652,000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	73,806,433	129,994,054
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		-
Phí dịch vụ	204,193,400	165,517,800
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	31,235,636	93,652,624
Thanh lý Bao bì	1,531,293,750	394,318,750
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	182,700,000	

b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3,226,800,204	3,278,583,150
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	720,400,000	845,593,885
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	342,000,000	427,294,575
Koo Liang Kwee	90,000,000	70,000,000
Teo Hong Keng	-	49,753,922
Bùi Thị Nhự	63,000,000	76,885,163
Trần Nguyên Trung	63,000,000	76,885,163
Đình Văn Thuận		27,885,163
Đình Văn Thành	63,000,000	49,000,000
Văn Thảo Nguyên	63,000,000	76,885,163
BAN KIỂM SOÁT	378,400,000	418,299,310
Huỳnh Thị Thùy Nhân	306,400,000	326,463,362
Nguyễn Văn Hòa	36,000,000	45,917,974
Đỗ Thị Diễm Kiều	36,000,000	45,917,974

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	40,168,740,825	47,006,617,460
CN Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung tại Quảng Ngãi		3,310,010
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	39,852,000	
	40,208,592,825	47,009,927,470

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	
	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	23,609,764,555	15,453,619,464
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	-	102,600,000
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh		60,264,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	8,353,047	101,144,834
	23,618,117,602	15,717,628,298

36. CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	125,855,322,728	147,149,437,135

37. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2022.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhựt